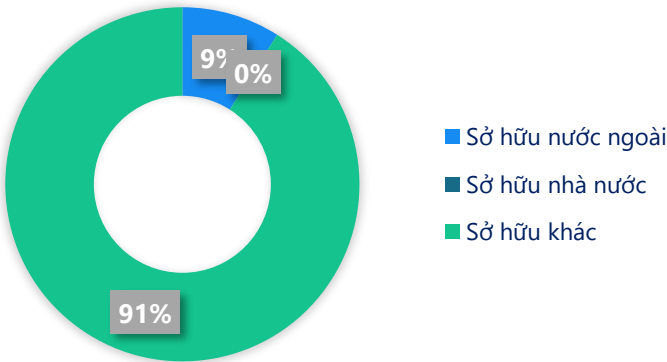


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		26,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		30,351
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,081
SL cổ phiếu LH		342,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		299,905
% sở hữu nước ngoài		9.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,942
P/E		32.8
EPS		795

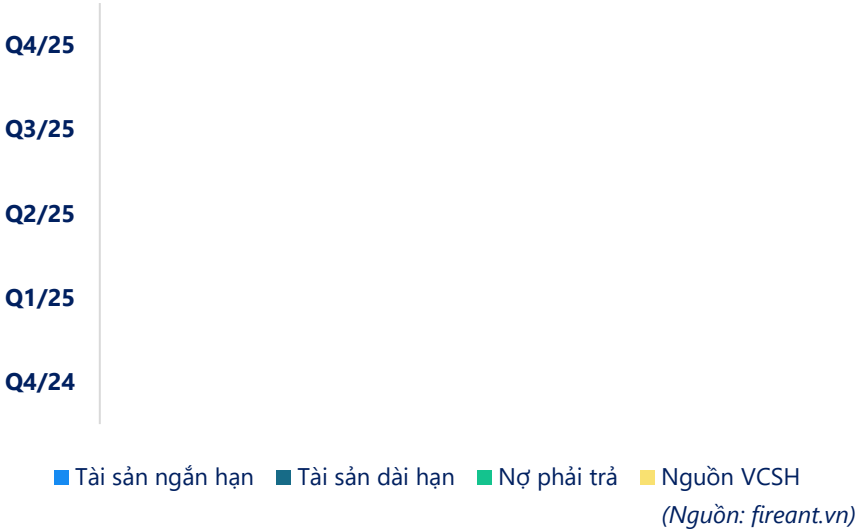
	YTD	1T	3T	6T
DSE	10.7%	9.8%	-3.3%	21.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



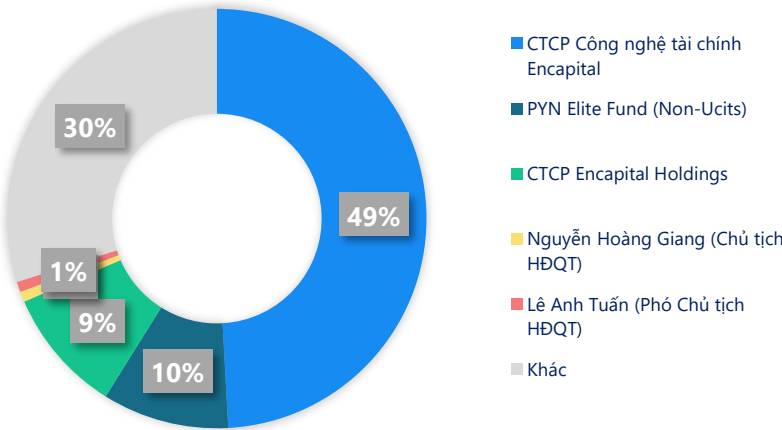
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

- Tiền và TĐ tiền
- Đầu tư TC ngắn hạn
- Phải thu ngắn hạn
- Hàng tồn kho
- TSNH khác

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



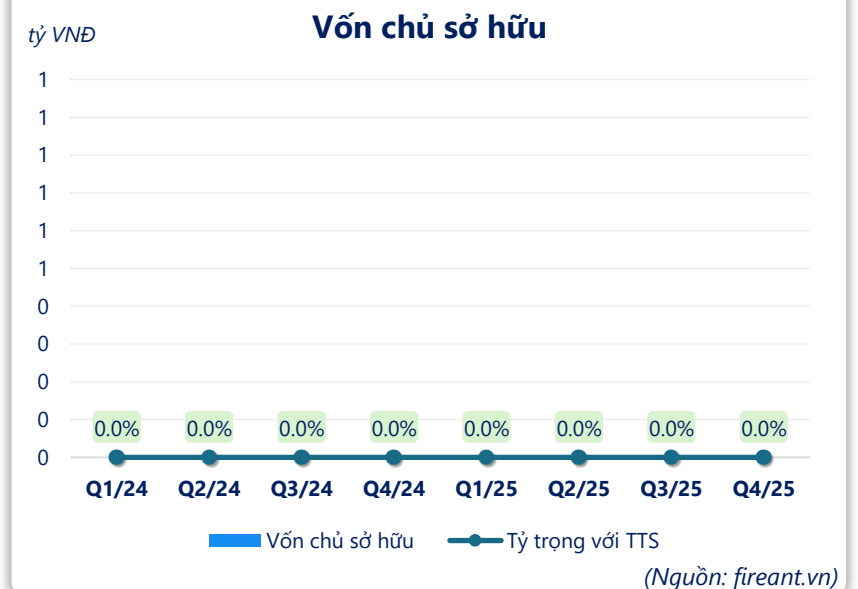
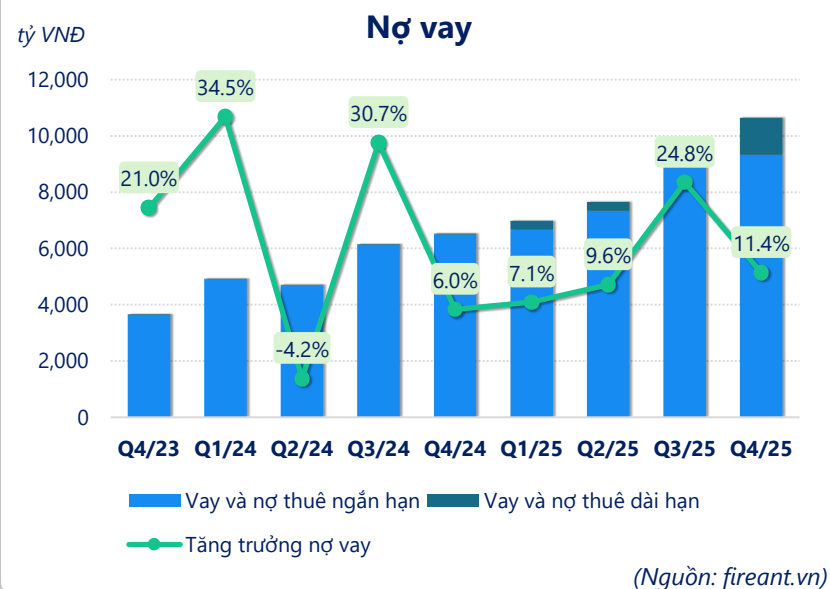
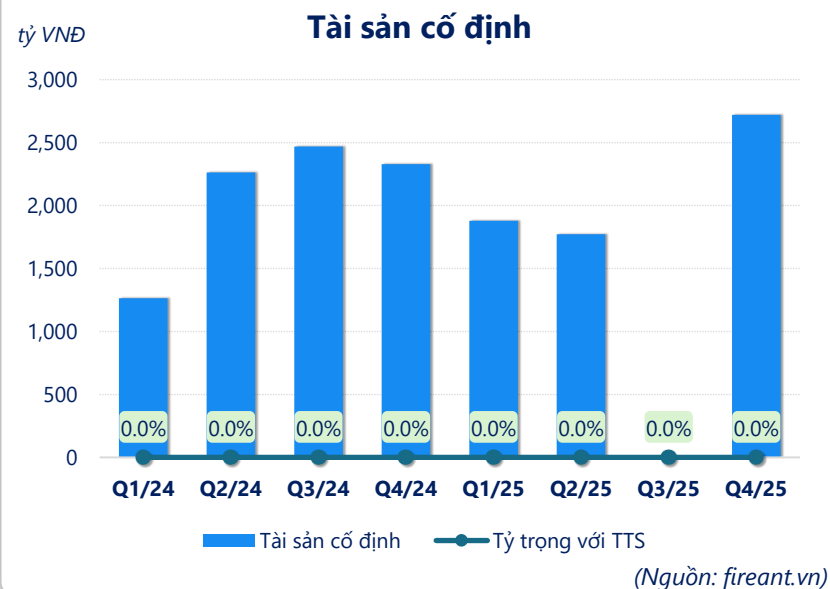
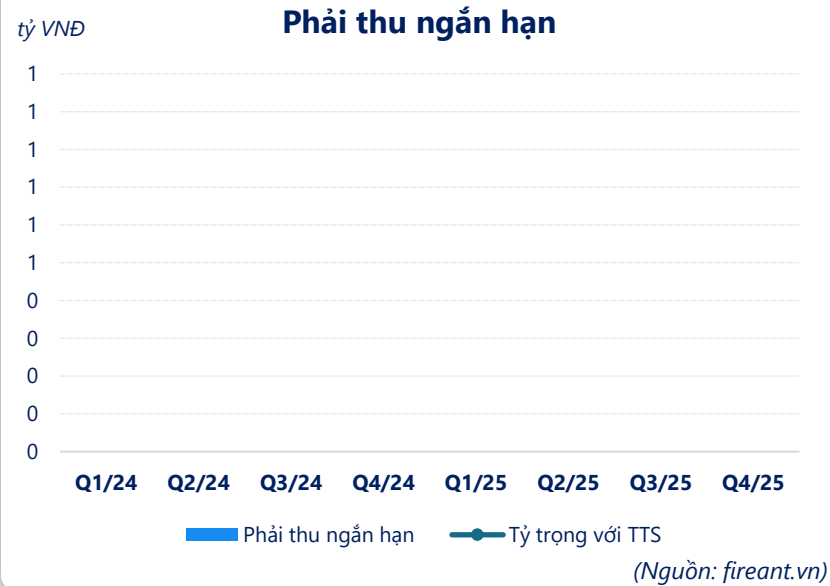
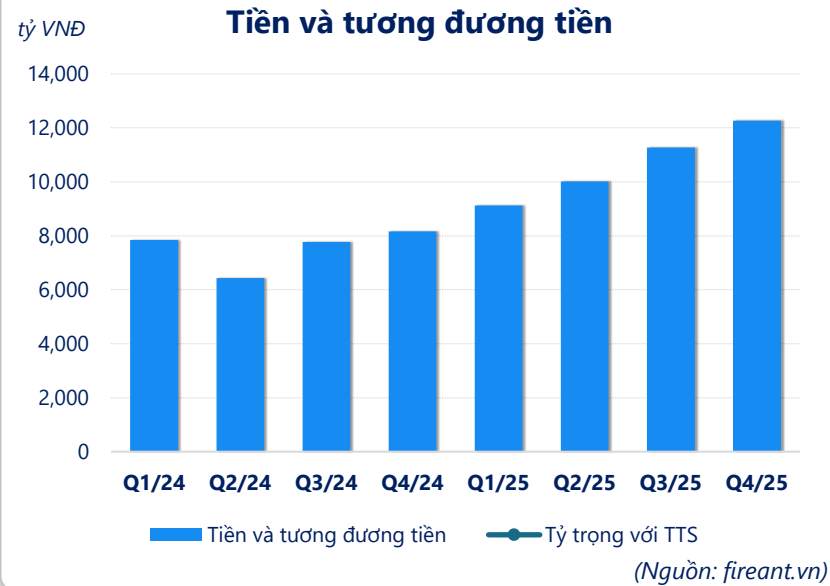
(Nguồn: fireant.vn)

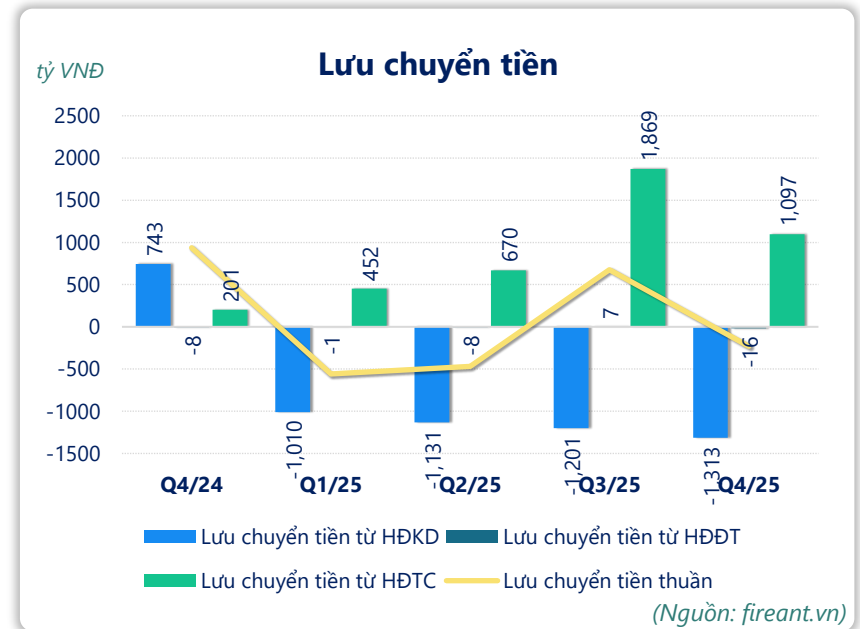
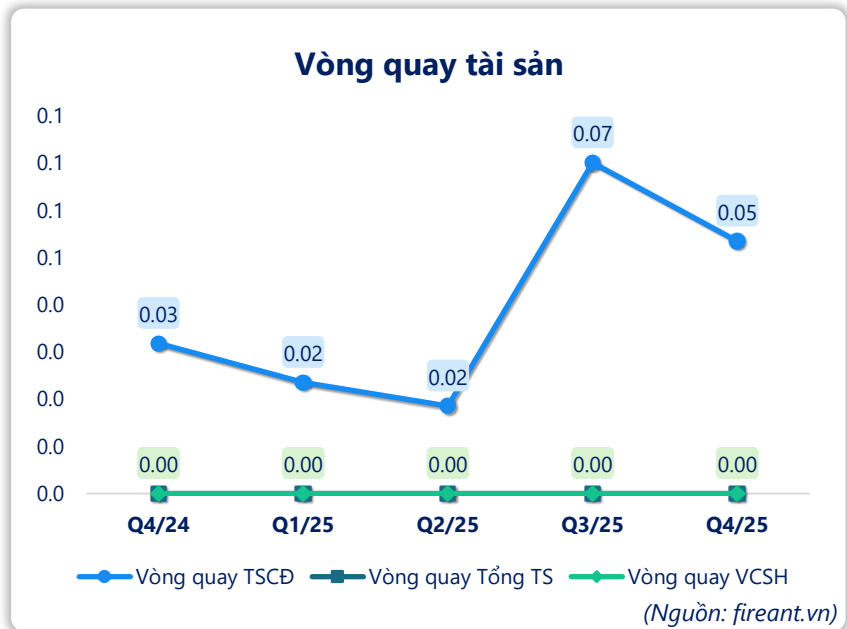
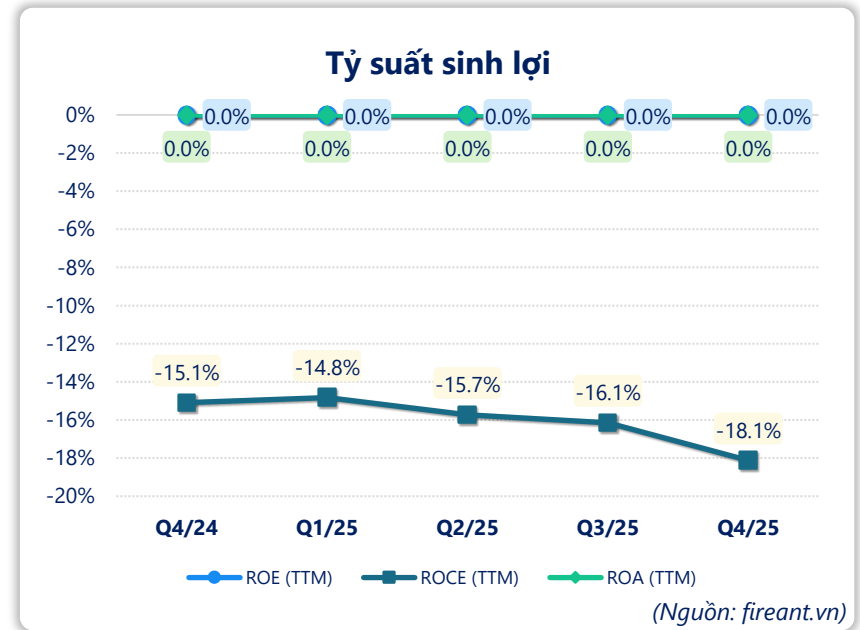
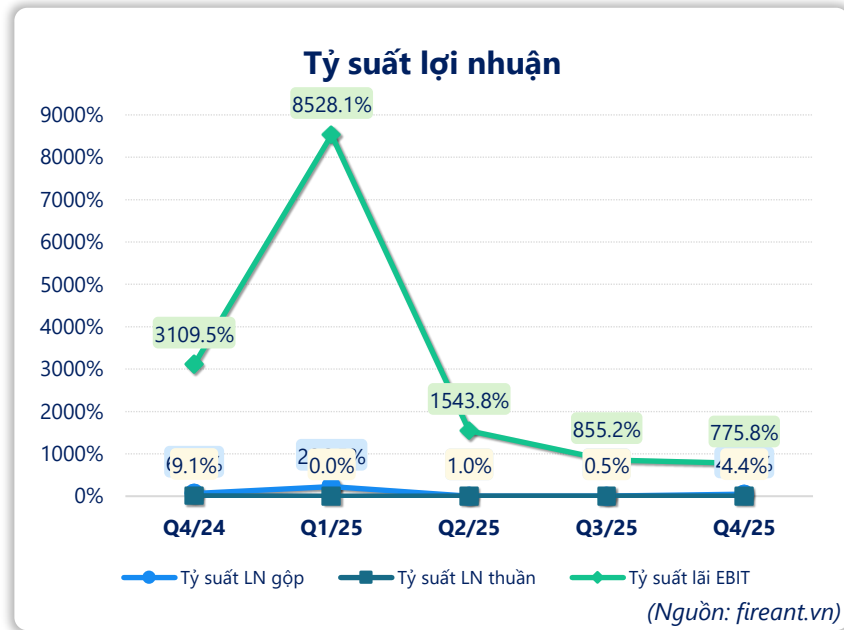
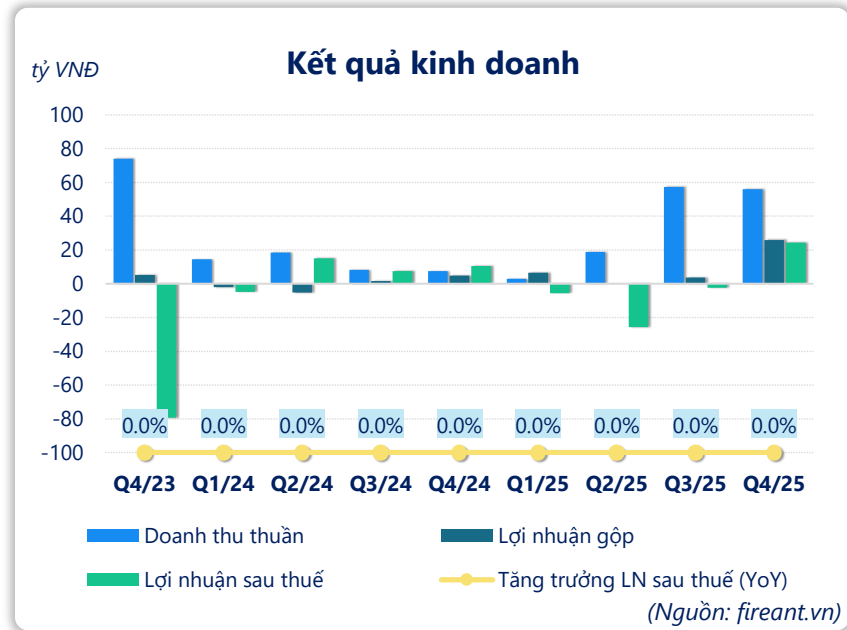
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

- Phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Tài sản dở dang
- Đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác
- Lợi thế thương mại

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	12,271	8,172	50.2%
Tiền và tương đương tiền	12,261	8,166	50.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	150	-100%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	6.66	4.61	44.5%
Phải thu dài hạn	0.24	0.11	115%
Tài sản cố định	2,720	2,329	16.8%
Bất động sản đầu tư	-21.3	-7.11	-200%
Tài sản dở dang	78.6	77.3	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.79	4.57	70.4%
Lợi thế thương mại	10.1	10.0	0.2%
Nợ phải trả	10,837	6,607	64.0%
Nợ ngắn hạn	9,512	6,577	44.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,322	6,494	43.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.6	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	1,325	30.0	4312%
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	7.52	2.85	18.8	57.2	56.1
Giá vốn hàng bán	-0.06	8.23	10.8	10.2	-28.9
Lợi nhuận gộp	4.76	6.46	0.19	3.65	25.8
Doanh thu HĐTC	74.1	70.4	57.7	85.6	90.2
Chi phí TC	105	104	125	171	156
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.5	49.0	73.9	156	125
Chi phí QLDN	0	0	0	0	2.92
LN thuần từ HĐKD	0.68	0	0.19	0.29	2.49
Lợi nhuận khác	0.75	1.12	1.83	2.85	3.17
LN trước thuế	234	243	290	489	435
Lợi nhuận sau thuế	10.6	-5.58	-25.6	-2.45	24.4
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	743	-1,010	-1,131	-1,201	-1,313
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.02	-0.73	-7.68	6.57	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	201	452	670	1,869	1,097
Tiền đầu kỳ	157	1,093	535	66.6	742
Lưu chuyển tiền thuần	936	-558	-468	676	-232
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,093	535	66.6	742	511

(Nguồn: fireant.vn)